

BÁO Y BẢN CHÍNH
Ngày 03 tháng 02 năm 2008.



[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Khắc Lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ,
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN CHO
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2006**

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 25
Phụ lục	26 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2006

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV, trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2006 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Như Hải | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Thái | Ủy viên Hội đồng Quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Độ | Ủy viên Hội đồng Quản trị |

Ban Giám đốc Công ty và kế toán trưởng:

- | | |
|------------------------|----------------|
| - Ông Nguyễn Đức Thái | Giám đốc |
| - Ông Đinh Hồng Long | Phó giám đốc |
| - Ông Thiều Quang Thảo | Phó giám đốc |
| - Ông Nguyễn Gia Thọ | Phó giám đốc |
| - Ông Đoàn Văn Thúc | Phó giám đốc |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Kế toán trưởng |

Các hoạt động chính của công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2006, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại; Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá; Kinh doanh vận tải thủy, bộ; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản; Sản xuất và kinh doanh phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào đáng kể làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cho phép.

Kết quả hoạt động

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31/12/2006 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Kể từ ngày 01/01/2007, Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Ngoài ra, Ban Giám đốc công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA (trước đây là Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông) đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2006 của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2007

Thay mặt Đại diện cho

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Thái

Đỗ Khắc Lập



Số: 22 /2007/BCKT

Hà Nội, ngày 02 tháng 01 năm 2008

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông ICA (trước đây là công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ (Nay là Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và dịch vụ - TKV) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2006 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành.



Đại diện cho Công ty Kiểm toán Phương Đông ICA

Mai Lan Phương

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ.0077/KTV

Phạm Tiến Hùng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0752/KTV

Head office:

Add: Apartment 2102, Floor 21, Building 24T1
Trung Hoa ward, Cau Giay Dist, Ha Noi
Tel: (84.4) 2 811 402 / 2 186 538
Fax: (84.4) 2 511 384 Email: pcahn@pca.com.vn

Ho Chi Minh Branch :

Add: 208 Nguyen Trong Tuyen Road
No.8 ward, Phu Nhuan Dist, Ho Chi Minh City
Tel: (84.8) 4491 476 / 4491 477 / Fax: (84.8) 4491 475
Email: pcahm@pca.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466.795.851.086	642.078.439.681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34.927.235.188	32.647.131.134
1. Tiền	111	1	34.927.235.188	32.647.131.134
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	11	-	-
III. Các khoản phải thu	130		219.903.502.294	130.640.479.519
1. Phải thu của khách hàng	131	2	170.003.745.454	103.826.337.304
2. Trả trước cho người bán	132	2	44.632.013.218	16.645.564.821
5. Các khoản phải thu khác	138	2	12.938.816.100	12.279.144.575
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(7.671.072.478)	(2.110.567.181)
IV. Hàng tồn kho	140		205.621.053.644	455.094.743.698
1. Hàng tồn kho	141	3	205.621.053.644	455.094.743.698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.344.059.960	23.696.085.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.964.405.915	2.216.131.776
2. Các khoản thuế phải thu	152	4	3.379.654.045	21.479.953.554
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.821.162.443	79.011.096.942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		96.810.240.424	77.612.773.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	83.224.284.897	74.145.842.455
- Nguyên giá	222		129.736.518.854	105.622.719.418
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(46.512.233.957)	(31.476.876.963)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	1.120.785.747	1.201.806.404
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(94.524.100)	(13.503.443)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	12.465.169.780	2.265.124.876
III. Bất động sản đầu tư	240	10	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	35.610.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		35.610.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.400.922.019	1.398.323.207
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.283.689.219	1.281.090.407
3. Tài sản dài hạn khác	268		117.232.800	117.232.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		602.617.013.529	721.089.536.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		560.819.887.888	696.694.184.535
I. Nợ ngắn hạn	310		545.317.002.886	685.651.686.873
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	114.893.791.746	85.572.420.107
2. Phải trả người bán	312	15	274.511.357.389	446.873.850.682
3. Người mua trả tiền trước	313	15	8.395.004.264	25.814.954.274
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.468.456.871	5.298.956.572
5. Phải trả công nhân viên	315		10.598.193.738	7.652.955.257
6. Chi phí phải trả	316	17	7.460.002.328	5.889.154.420
7. Phải trả nội bộ	317	19	111.433.498.307	87.825.631.765
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	18	15.556.698.243	20.723.763.796
II. Nợ dài hạn	330		15.502.885.002	11.042.497.662
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		668.182.500	1.612.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	14.834.702.502	9.429.997.662
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	13	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.797.125.641	24.395.352.088
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.900.539.176	24.308.397.039
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu ngân quỹ	413		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	416	21	16.747.936.247	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	417	21	2.152.602.929	-
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418	21	-	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối	419		-	4.308.397.039
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.896.586.465	86.955.049
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		2.896.586.465	86.955.049
2. Nguồn kinh phí	432	22	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		602.617.013.529	721.089.536.623

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	23	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		11.126.469.833	12.307.735.680
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		564.180.191	564.180.191
5. Ngoại tệ các loại (USD)		5.553,06	1.881,36
6. Dự toán chi hoạt động		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		(57.129.867.072)	(48.045.689.513)

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2007

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Lập

Giám đốc




Nguyễn Đức Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.498.590.935.813	1.132.286.334.051
2. Các khoản giảm trừ	03	24	1.006.190.476	4.194.243.703
- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c	24	1.006.190.476	4.194.243.703
- Thuế TTĐB, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	1.497.584.745.337	1.128.092.090.348
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.367.249.287.070	1.024.500.162.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		130.335.458.267	103.591.928.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.541.187.231	1.497.697.830
7. Chi phí tài chính	22	26	20.641.060.895	14.437.401.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.073.089.485	-
8. Chi phí bán hàng	24		70.549.580.362	61.047.569.283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		47.012.625.044	26.547.225.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.326.620.803)	3.057.429.297
11. Thu nhập khác	31		44.024.717.858	4.441.731.447
12. Chi phí khác	32		14.075.980.615	3.190.763.705
13. Lợi nhuận khác	40		29.948.737.243	1.250.967.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.622.116.440	4.308.397.039
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	28	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23.622.116.440	4.308.397.039

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2007

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Lập

Giám đốc




Nguyễn Đức Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
 Năm 2006

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.864.156.333.596	1.323.133.233.332
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.416.042.632.877)	(953.749.548.035)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.580.970.395)	(25.073.256.355)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.940.033.038)	(7.792.995.310)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(445.393.707)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	469.453.701.334	305.746.005.706
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(570.972.314.225)	(384.411.020.881)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	297.074.084.395	257.407.024.750
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(17.981.219.435)	(257.033.294)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	157.170.799	338.219.387
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.824.048.636)	81.186.093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	400.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.164.256.462	9.517.735.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(319.134.572.120)	(249.424.088.708)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(284.970.315.658)	(239.506.353.708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.279.720.101	17.981.857.135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.647.131.134	14.665.273.999
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	383.953	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34.927.235.188	32.647.131.134

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2007

Người lập biểu



Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng



Đỗ Khắc Lập

Giám đốc



Nguyễn Đức Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 135/NL-TCCB-LĐ ngày 04/03/1995 của Bộ Năng lượng (nay là Bộ Công nghiệp). Công ty thực hiện Cổ phần hóa theo Quyết định số 217/QĐ-TCCB ngày 10/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định 150/2004/QĐ - BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ thành Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ (nay là Công ty Cổ phần, Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/QĐ – HDQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ).

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 09 tháng 05 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (do chuyển trụ sở từ Thành phố Hải Phòng về Thành phố Hà Nội).

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và 08 (tám) Chi nhánh, Xí nghiệp trực thuộc. Bao gồm:

- Xí nghiệp thương mại và Xây dựng Hà Nội: Số 93 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội;
- Xí nghiệp Vật tư và Vận tải: Số 04 Cù Chính Lan, Hồng Bàng, Hải Phòng;
- Xí nghiệp Khai thác, chế biến, kinh doanh than: Số 55A Lê Thành Tông, Hạ Long, Quảng Ninh;
- Xí nghiệp khai thác và Kinh doanh khoáng sản: Xã Ngọc Linh, Vị Xuyên, Hà Giang;
- Xí nghiệp Đầu tư và Khai thác khoáng sản: Số 169, Trần Quý Cáp, TX Tam kỳ, Quảng Nam;
- Xí nghiệp Đầu tư, Kinh doanh bất động sản: Số 22 Đường Phan Đình Phùng, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Gia Lai;
- Ban quản lý và Phát triển các dự án: Số 01 Quang Trung, Nha Trang, Khánh Hòa;
- Xí nghiệp Chế biến, Kinh doanh Than – Khoáng sản: Số 1/9 Giang Văn Minh, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD);
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành...

Trong năm tài chính 2006, không có hoạt động nào đáng kể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 167/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; và các Văn bản hướng dẫn của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Năm 2006, theo quy định chung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty chưa áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chứng từ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn nhỏ hơn 90 ngày.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá số dư các khoản mục tiền tệ lại vào thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 1195/QĐ-HDQT ngày 25/10/2001 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được trích lập dự phòng khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho, theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 – “Hàng tồn kho” và Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi cuối kỳ kế toán được trích lập cho những khoản công nợ phải thu quá hạn trên một năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, bị truy tố,... theo quy định tại Thông tư số 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 và thông tư số 33/2005/TT-BTC ngày 29/4/2005 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng: Là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho thời điểm báo cáo nhỏ hơn khoản tiền lũy kế ghi trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: là phần chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho thời điểm báo cáo lớn hơn khoản tiền lũy kế ghi trên hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ của Công ty được hạch toán theo Nguyên giá, Hao mòn và Giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác (nếu có) để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6. Hợp đồng thuê tài chính (không áp dụng).

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (không áp dụng).

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai (không áp dụng).

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: theo phương pháp giá gốc.

Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: dựa trên sự chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm 31/12/2006.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh: Phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí kinh doanh của Công ty trong kỳ, nhưng chưa thực chi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

14. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước, dự phòng

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi (không áp dụng).

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính hoặc của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận được thực hiện theo phương án phân phối lợi nhuận hàng năm của Công ty được Đại hội cổ đông thông qua.

Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận của năm tài chính 2006.

Vốn Điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 200.000 Cổ phần (hai trăm nghìn), mệnh giá 100.000 VNĐ/1 cổ phần.

Các cổ đông của Công ty gồm:

Tên Cổ đông	Số lượng Cổ phần	Thành tiền (VNĐ)	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản VN	114.000 CP	11.400.000.000	57%
Các Cổ đông khác (571 cổ đông)	86.000 CP	8.600.000.000	43%
Tổng cộng	200.000 CP	20.000.000.000	100%

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phụ thuộc đã thu tiền hay chưa.
- Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Là doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi có thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi hoặc trên cơ sở thông báo của Nghị quyết đại hội cổ đông của Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh.

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng: Trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác được xác định một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí của hợp đồng xây dựng: Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng xây dựng, các chi phí chung có liên quan đến hoạt động các hợp đồng và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của từng hợp đồng và phù hợp với doanh thu đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1 . Tiền	Năm nay	Năm trước
Tiền mặt tại quỹ	7.739.152.298	2.455.645.338
Tiền gửi ngân hàng	27.188.082.890	30.191.485.796
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	34.927.235.188	32.647.131.134
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Phải thu khách hàng	170.003.745.454	103.826.337.304
Trả trước cho người bán	44.632.013.218	16.645.564.821
Phải thu khác	12.938.816.100	12.279.144.575
- <i>Tạm ứng</i>	1.524.514.639	3.098.344.852
- <i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i>	1.611.558.715	-
- <i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	2.985.358.400	3.087.182.083
- <i>Phải thu khác</i>	6.360.713.766	6.093.617.640
- <i>Dư nợ phải trả khác</i>	456.670.580	-
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.671.072.478)	(2.110.567.181)
Giá trị thuần của các khoản phải thu thương mại	219.903.502.294	130.640.479.519
3 . Hàng tồn kho	Năm nay	Năm trước
Hàng mua đang đi đường	3.956.349.600	33.390.979.694
Nguyên liệu, vật liệu	3.641.334.287	11.270.295.109
Công cụ, dụng cụ	72.036.627	83.384.144
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.373.627.724	32.886.221.608
Thành phẩm	13.253.074.842	15.731.436.399
Hàng hóa	130.770.714.847	359.718.262.138
Hàng gửi đi bán	553.915.717	2.014.164.606
Cộng giá gốc hàng tồn kho	205.621.053.644	455.094.743.698
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	205.621.053.644	455.094.743.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

4 . Các khoản thuế phải thu

	Năm nay	Năm trước
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	3.291.587.634	21.391.887.143
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	88.066.411	88.066.411
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.066.411	88.066.411
Cộng	3.379.654.045	21.479.953.554

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5 . Các khoản phải thu dài hạn (không áp dụng)**6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiết tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình xem tại **Phụ lục số 01** kèm theo Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (không áp dụng)**8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.215.309.847	-	-	-	1.215.309.847
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1.215.309.847	-	-	-	1.215.309.847
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	13.503.443	-	-	-	13.503.443
Số tăng trong kỳ	81.020.657	-	-	-	81.020.657
- Khấu hao trong kỳ	81.020.657				81.020.657
- Tăng khác					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	94.524.100	-	-	-	94.524.100
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.201.806.404	-	-	-	1.201.806.404
Tại ngày cuối kỳ	1.120.785.747	-	-	-	1.120.785.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
Xây dựng cơ bản dở dang	12.465.169.780	2.265.124.876
+ Nhà điều hành số 1 - Phan Đình Giót	-	2.209.813.555
+ Công trình tại Xi nghiệp khai thác và KD khoáng sản	-	40.744.957
+ Công trình Cảng Khe dây	50.818.182	14.566.364
+ Nhà Văn phòng Láng Hạ - Thanh Xuân	12.325.071.598	-
+ Hệ thống phần mềm quản lý xe trực tuyến	89.280.000	-
+ Các công trình khác	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	12.465.169.780	2.265.124.876

10 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư (không áp dụng)**11 . Các khoản ĐTTTC ngắn hạn, dài hạn**

	Năm nay	Năm trước
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	35.610.000.000	-
Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	35.610.000.000	-
Cộng	35.610.000.000	-

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	1.281.090.407	590.563.928
Tăng trong năm	19.490.068.617	1.187.526.629
Đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	17.487.469.805	497.000.150
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	3.283.689.219	1.281.090.407

13 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (không áp dụng)**14 . Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Vay ngắn hạn	109.571.385.332	81.353.880.253
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.322.406.414	4.218.539.854
Cộng	114.893.791.746	85.572.420.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

15 . Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Năm nay	Năm trước
Phải trả người bán	274.511.357.389	446.873.850.682
Người mua trả tiền trước	8.395.004.264	25.814.954.274
Cộng	282.906.361.653	472.688.804.956
16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Năm nay	Năm trước
16.1- Thuế phải nộp Nhà nước	1.638.137.296	5.281.931.504
Thuế giá trị giá tăng	723.746.683	3.402.601.044
Thuế xuất, nhập khẩu	600.000	643.187.991
Thuế tài nguyên	528.760.253	305.107.480
Thuế nhà đất	297.324.000	300.000.000
Tiền thuê đất	-	345.178.800
Các loại thuế khác	87.706.360	285.856.189
16.2- Các khoản phải nộp khác	830.319.575	17.025.068
Các khoản phí, lệ phí	830.319.575	-
Các khoản phải nộp khác	-	17.025.068
Cộng	2.468.456.871	5.298.956.572
<p>Trong năm 2006, tại Công ty phát sinh khoản thu nhập khác về thặng dư từ chuyển nhượng quyền khai thác dự án Khu đô thị Vĩnh Thái, thành phố Nha Trang, số tiền 30 tỷ đồng. Khoản tiền này công ty đã viết hóa đơn GTGT và thuế suất thuế GTGT là 0%.</p>		
17 . Chi phí phải trả	Năm nay	Năm trước
Chi phí phải trả	7.460.002.328	5.889.154.420
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng	7.460.002.328	5.889.154.420
18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Năm trước
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm y tế	1.151.282	-
Bảo hiểm xã hội	13.682.168	-
Kinh phí công đoàn	451.062.445	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Quỹ quản lý của cấp trên	-	-
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.090.802.348	20.723.763.796
Cộng	15.556.698.243	20.723.763.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

19 . Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Năm trước
Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	-	-
Vay dài hạn nội bộ	78.061.589.076	43.404.206.250
Phải trả dài hạn nội bộ khác	33.371.909.231	44.421.425.515
Cộng	111.433.498.307	87.825.631.765
20 . Các khoản vay và nợ dài hạn	Năm nay	Năm trước
20.1- Vay dài hạn	14.834.702.502	9.429.997.662
Vay ngân hàng	14.834.702.502	9.429.997.662
Vay đối tượng khác	-	-
20.2- Nợ dài hạn	668.182.500	1.612.500.000
Thuê tài chính	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn khác	668.182.500	1.612.500.000
Cộng	15.502.885.002	11.042.497.662

20.3- Các khoản nợ thuê tài chính

21 . Vốn chủ sở hữu

21.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết biến động của Vốn chủ sở hữu xem tại **Phụ lục số 02** kèm theo Thuyết minh Báo cáo tài chính.

21.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết biến động của Vốn chủ sở hữu xem tại **Phụ lục số 02** kèm theo Thuyết minh Báo cáo tài chính.

21.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.932.380.457	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

21.4- Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	-	2.800.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	-	2.800.000.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

21.5- Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	200.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	200.000	200.000
+ Cổ phiếu thường	129.900	129.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	70.100	70.100
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000	200.000
+ Cổ phiếu thường	129.900	129.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	70.100	70.100

Mệnh giá cổ phiếu: **100.000 VND/ 1 cổ phần**

21.6- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.896.586.465	86.955.049

21.7- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định.

- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp lỗ của Công ty theo quy định của tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Quỹ khác: Theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về Quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và Quản lý vốn.

21.8- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

22 . Nguồn kinh phí (không áp dụng)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

23 . Tài sản thuê ngoài (không áp dụng)

24 . Doanh thu

24.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.498.590.935.813	1.132.286.334.051
Doanh thu bán hàng	1.315.229.177.477	1.019.737.644.375
Doanh thu cung cấp dịch vụ	183.361.758.336	112.548.689.676
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.006.190.476	4.194.243.703
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.006.190.476	4.194.243.703
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu	-	-
Doanh thu thuần	1.497.584.745.337	1.128.092.090.348
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1.314.222.987.001	1.015.543.400.672
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	183.361.758.336	112.548.689.676
24.2- Doanh thu hoạt động tài chính	1.541.187.231	1.497.697.830
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	896.801.753	912.243.707
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	213.324.358	544.722.802
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	431.061.120	40.731.321
24.3- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	3.873.925.084	4.919.573.241
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	16.779.539.455	12.122.632.746
Số tiền còn phải trả cho khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng	(1.273.952.152)	(2.594.868.900)
Số tiền còn phải thu của khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng	3.495.916.732	3.781.722.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Tiếp theo)

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	635.605.787.661	380.244.689.787
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	572.618.986.645	553.114.188.465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	159.024.512.764	91.141.283.756
Cộng	1.367.249.287.070	1.024.500.162.008

26 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động tài chính	20.641.060.895	14.437.401.928
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	-	-
Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ	-	-
Cộng	20.641.060.895	14.437.401.928

27 . Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.773.875.029	129.989.077.390
+ Nguyên vật liệu	513.535.977.093	125.320.693.924
+ Nhiên liệu	4.237.897.936	4.668.383.466
+ Động lực	-	-
- Chi phí nhân công	51.428.979.115	34.923.237.285
+ Tiền lương	41.857.699.898	28.486.766.584
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	7.115.808.983	4.842.750.319
+ Ăn ca	2.455.470.234	1.593.720.382
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.033.273.913	9.822.692.404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.414.299.038	189.941.297.064
- Chi phí khác bằng tiền	29.343.666.256	16.626.992.390
Cộng	914.994.093.351	381.303.296.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

28 . Thuế TNDN phải thu và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.622.116.440	4.308.397.039
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	23.622.116.440	4.308.397.039
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23.622.116.440	4.308.397.039

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2006 là 23.622.116.440 VNĐ. Năm 2006 là năm thứ hai Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2005 đã được Công ty kiểm toán & Kế toán Hà Nội thực hiện.

2 . Tính hoạt động liên tục của Công ty:

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2006, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2007

Người lập biểu

Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng

Đỗ Khắc Lập

Giám đốc



Nguyễn Đức Thái

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - TKV

Địa chỉ: số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 04 664 7595 Fax: 04 664 7600

PHỤ LỤC SỐ 01: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	10.057.386.664	11.093.864.867	81.480.498.477	2.441.734.963	549.234.447	105.622.719.418
Số tăng trong kỳ	3.798.115.048	3.454.666.257	22.204.659.116	230.621.947	-	29.688.062.368
- Mua trong năm	-	3.454.666.257	22.204.659.116	230.621.947	-	25.889.947.320
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.798.115.048	-	-	-	-	3.798.115.048
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	167.999.519	5.192.327.520	103.756.320	110.179.573	-	5.574.262.932
- Thanh lý, nhượng bán	167.999.519	5.192.327.520	103.756.320	110.179.573	-	5.574.262.932
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.687.502.193	9.356.203.604	103.581.401.273	2.562.177.337	549.234.447	129.736.518.854
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5.994.308.244	3.442.938.644	20.205.237.327	1.518.114.907	316.277.841	31.476.876.963
Số tăng trong kỳ	815.231.470	2.112.365.668	14.268.733.066	580.732.006	175.191.046	17.952.253.256
- Khấu hao trong kỳ	815.231.470	2.112.365.668	14.268.733.066	580.732.006	175.191.046	17.952.253.256
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	167.999.519	2.540.389.827	103.756.320	104.750.596	-	2.916.896.262
- Thanh lý, nhượng bán	167.999.519	2.540.389.827	103.756.320	104.750.596	-	2.916.896.262
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.641.540.195	3.014.914.485	34.370.214.073	1.994.096.317	491.468.887	46.512.233.957
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	4.063.078.420	7.650.926.223	61.275.261.150	923.620.056	232.956.606	74.145.842.455
Tại ngày cuối kỳ	7.045.961.998	6.341.289.119	69.211.187.200	568.081.020	57.765.560	83.224.284.897

PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	19.972.647.810	-	-	-	-	673.425.552	81.763.860	706.034.149	-
Tăng vốn trong năm trước	27.352.190	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	4.308.397.039
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	673.425.552	81.763.860	619.079.100	-
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	-	-	-	-	-	-	86.955.049	4.308.397.039
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000	-	-	-	-	-	-	86.955.049	4.308.397.039
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	16.747.936.247	2.152.602.929	3.296.738.988	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	23.623.983.418
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	27.932.380.457
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	487.107.572	-
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	-	-	-	-	16.747.936.247	2.152.602.929	2.896.586.465	-

PHỤ LỤC SỐ 02: CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số
Vốn góp của Nhà nước	11.400.000.000	11.400.000.000	-	11.400.000.000
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	8.600.000.000	1.590.000.000	7.010.000.000	8.600.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	-
Cộng	20.000.000.000	12.990.000.000	7.010.000.000	20.000.000.000
				Vốn cổ phần ưu đãi
				7.010.000.000
				Vốn cổ phần thường
				11.400.000.000
				1.590.000.000
				Vốn cổ phần ưu đãi
				-
				7.010.000.000